

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GIỒNG TRÔM  
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 156/2024/HNGĐ-ST.  
Ngày: 09-10-2024.  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Đỗ Thị Mộng Tuyền.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Văn Cảnh.
2. Ông Lê Thành Đông.

***- Thư ký phiên tòa:*** bà Lê Thị Thu Trúc – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 358/2024/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2024 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 381/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị **Trần Thị Ngọc Đ**, sinh năm 2003.

Địa chỉ: **Số A, ấp P, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.**

2. Bị đơn: anh **Châu Bảo L**, sinh năm 1998.

Địa chỉ: **Ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.**

Tại phiên tòa, các đương sự có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn là chị **Trần Thị Ngọc Đ** trình bày:*

Chị và anh **Châu Bảo L** quen biết nhau rồi tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có làm đám cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã **B, huyện G, tỉnh Bến Tre** vào ngày 04/3/2022. Sau khi cưới vợ chồng chị về chung sống bên nhà cha mẹ chồng tại **Ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.**

Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị có sinh được 01 người con chung tên là **Châu Ngọc A**, sinh ngày 26/10/2022. Hiện tại cháu **A** đang sống chung với chị do chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Thời gian đầu vợ chồng chị chung sống hạnh phúc nhưng đến khoảng cuối năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không còn phù hợp, anh **L** không lo làm ăn kinh tế để chăm lo cho vợ con...Mâu thuẫn ngày càng nhiều nên chị và con về bên nhà cha mẹ ruột của chị để sinh sống và vợ chồng chị ly thân từ đầu tháng 4/2024 đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị không thể tiếp tục cuộc hôn nhân này nên chị làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết các vấn đề như sau:

Về hôn nhân: chị xin được ly hôn với anh **Châu Bảo L**.

Về con chung: chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu **Châu Ngọc A**, sinh ngày 26/10/2022. Chị không yêu cầu anh **L** cấp dưỡng cho con. Mặc dù con là do chị trực tiếp nuôi dưỡng nhưng anh **L** và cha mẹ chồng vẫn có thể rước con về chăm sóc, tối đến cho con về ngủ với chị, chị không ý kiến gì.

Về tài sản chung, nợ chung: anh chị không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: chị tự nguyện chịu toàn bộ án phí.

*Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, văn bản trình bày ý kiến, biên bản làm việc bị đơn là anh **Châu Bảo L** trình bày:*

Về hôn nhân: anh thống nhất với lời trình bày của chị **Đ** về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, anh chị chung sống hạnh phúc cho đến cuối năm 2023, đầu năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn do anh làm ăn thua lỗ, nợ tiền người khác (đây là nợ riêng của anh, không liên quan đến chị **Đ**), từ đó vợ chồng bất hòa, không hạnh phúc và không chung sống với nhau từ tháng 4/2024 cho đến nay. Thời gian qua cha mẹ hai bên cũng khuyên cho vợ chồng anh đoàn tụ nhưng chị **Đ** vẫn quyết định nộp đơn xin ly hôn. Mặc dù anh vẫn còn thương vợ thương con muốn con có gia đình trọn vẹn nhưng chị **Đ** vẫn cương quyết xin ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: anh chị có 01 người con chung tên là **Châu Ngọc A**, sinh ngày 26/10/2022, hiện đang sống với chị **Đ**. Anh yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, anh không yêu cầu chị **Đ** cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung, nợ chung: anh chị không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại phiên tòa, chị **Đ** trình bày trong đơn khởi kiện chị có tranh chấp về tài sản chung nhưng chị thay đổi yêu cầu khởi kiện không tranh chấp tài sản chung, giữa chị và anh **L** không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với anh **L**. Chị yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh **L** cấp dưỡng cho con. Hiện tại chị có công việc ổn định, làm thú y thu nhập 5.000.000 đồng/tháng. Từ Thứ Hai đến **T**, cháu **A** đi học, cuối tuần cháu **A** sẽ về nhà nội.*

Anh L1 trình bày, anh đồng ý ly hôn với chị Đ, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng cho con. Mặc dù con dưới 36 tháng tuổi nhưng chị Đ không có điều kiện về thời gian tối thiểu để trực tiếp nuôi con và chị Đ ngăn cản anh trong việc thăm nom con. Thời gian qua chị Đ chăm sóc con không tốt để con bị bệnh phải đi khám.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: nguyên đơn là chị Đ đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Bị đơn là anh L1 thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ngọc Đ.

- Về hôn nhân: chị Trần Thị Ngọc Đ được ly hôn với anh Châu Bảo L.

- Về con chung: giao cháu Châu Ngọc A, sinh ngày 26/10/2022 cho chị Trần Thị Ngọc Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận chị Trần Thị Ngọc Đ không yêu cầu anh Châu Bảo L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn anh Châu Bảo L. Anh L cư trú tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Đ và anh L tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 04 tháng 3 năm 2022 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Tuy nhiên, theo lời trình bày của chị Đ và anh L thì anh chị đã phát sinh mâu thuẫn nhưng không tự giải quyết được và anh chị không chung sống cùng nhau từ tháng 4/2024 cho đến nay. Thời gian qua anh chị không cải thiện được tình cảm vợ chồng để kéo dài đời sống chung. Đồng thời với yêu cầu xin ly hôn của chị Đ thì anh L đồng ý.

Xét thấy, giữa chị **Đ** và anh **L** không còn tình nghĩa vợ chồng vì không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Bên cạnh đó, anh chị đã không chung sống với nhau trong thời gian dài. Từ đó có đủ cơ sở khẳng định hôn nhân của chị **Đ** và anh **L** lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị **Đ** để giải quyết cho chị **Đ** được ly hôn với anh **L**.

[3] Về con chung: theo hồ sơ vụ án và lời trình bày của chị **Đ** và anh **L** thì anh chị có 01 người con chung là **Châu Ngọc A**, sinh ngày 26/10/2022 Hiện cháu **A** đang sống với chị **Đ**. Chị **Đ** và anh **L** đều có yêu cầu được trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Xét thấy, cháu **A** giới tính là nữ, hiện cháu **A** đang sống với chị **Đ**, cháu **A** chưa đủ 36 tháng tuổi. Căn cứ vào khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình thì con dưới 36 tháng tuổi giao cho mẹ trực tiếp nuôi trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Đồng thời, tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình quy định:

3. “Người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con” quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình là trường hợp người mẹ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bị bệnh nặng khác mà không thể tự chăm sóc bản thân hoặc không thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con;

b) Có thu nhập mỗi tháng thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người mẹ đang cư trú và không có tài sản nào khác để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con;

c) Người mẹ không có điều kiện về thời gian tối thiểu để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

**Anh L1** cho rằng chị **Đ** không có điều kiện về thời gian tối thiểu để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con vì chị **L1** đi làm và chị **L1** có quan hệ tình cảm với người khác bỏ con không chăm sóc, chị **Đ** cản trở không cho anh thăm nom con. Tuy nhiên, các tài liệu, chứng cứ mà anh **L1** cung cấp để chứng minh mâu thuẫn giữa anh chị đã trầm trọng, anh chị không thể tiếp tục chung sống với nhau nhưng không đủ cơ sở chứng minh việc chị **Đ** không có điều kiện về thời gian tối thiểu để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con và việc chị **Đ** cản trở không cho anh thăm nom con.

Như vậy, căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của trẻ, nhằm bảo đảm sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của con, Hội đồng xét xử xét thấy chị **Đ** vẫn đủ điều kiện trực tiếp nuôi con nên giao cháu **A** cho chị **Đ** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về việc cấp dưỡng cho con: theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và khoản 1 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, chị **Đ** có quyền yêu cầu anh **L1** thực hiện

nghĩa vụ cấp dưỡng cho con là cháu **A**, việc cấp dưỡng cho con là nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con. Tuy nhiên, chị **Đ** vẫn không yêu cầu anh **L1** cấp dưỡng cho cháu **A** nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: chị **Đ** và anh **L1** trình bày anh chị không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận và không xem xét.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, chị **Đ** và anh **L1** mỗi người phải chịu án phí là 75.000 đồng (bảy mươi lăm nghìn đồng) nhưng chị **Đ** tự nguyện chịu toàn bộ án phí nên được Hội đồng xét xử ghi nhận và được trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Trần Thị Ngọc Đ**.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: chị **Trần Thị Ngọc Đ** được ly hôn với anh **Châu Bảo L**.

1.2. Về con chung: chị **Trần Thị Ngọc Đ** và anh **Châu Bảo L** có 01 người con chung là **Châu Ngọc A**, sinh ngày 26/10/2022.

Giao cháu **Châu Ngọc A**, sinh ngày 26/10/2022 cho chị **Trần Thị Ngọc Đ** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi.

Ghi nhận việc chị **Trần Thị Ngọc Đ** không yêu cầu anh **Châu Bảo L** cấp dưỡng cho cháu **Châu Ngọc A**.

Anh **Châu Bảo L** có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: ghi nhận chị **Trần Thị Ngọc Đ** và anh **Châu Bảo L** cùng trình bày anh chị không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị **Trần Thị Ngọc Đ** tự nguyện chịu toàn bộ án phí là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001648 ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Chị **Châu Thị Ngọc Đ1** được nhận lại số tiền 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai nêu trên.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã Bình Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Mộng Tuyền**